

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2010 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

SỐ GIẤY CHỨNG KHOÁN
 TP. HỒ CHÍ MINH
 Số: 24597
 ĐẾN
 Giờ: Ngày 30 tháng 06 năm 2010 TÀI SẢN

1	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
2	3	4	5	
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		111.482.495.938	121.633.423.267
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		11.447.689.488	12.034.776.719
1. Tiền	111	V.01	11.447.689.488	12.034.776.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	469.680.000	355.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		490.800.000	355.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(21.120.000)	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		88.434.055.942	91.704.502.193
1. Phải thu khách hàng	131		41.479.537.323	46.392.199.080
2. Trả trước cho người bán	132		8.807.201.025	6.508.427.799
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	49.138.089.551	46.238.501.827
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(10.990.771.957)	(7.434.626.513)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		223.897.756	5.650.330.216
1. Hàng tồn kho	141	V.04	223.897.756	5.650.330.216
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		10.907.172.752	11.888.814.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		493.294.750	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.709.694.959	6.538.767.593
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2.435.744	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.701.747.299	5.350.046.546
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		145.681.314.308	298.594.561.000
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		64.407.999.490	236.303.739.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21.962.269.506	199.835.425.063
- Nguyên giá	222		60.436.347.364	339.796.835.478
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.474.077.858)	(139.961.410.415)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	3.061.868.483	4.021.841.390
- Nguyên giá	225		9.558.570.000	12.645.515.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6.496.701.517)	(8.623.673.610)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	746.493.800	746.493.800
- Nguyên giá	228		746.493.800	746.493.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	38.637.367.701	31.699.979.206
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		79.150.621.809	43.116.621.809
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		69.341.082.000	30.107.082.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	9.809.539.809	13.009.539.809
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		2.122.693.009	19.174.199.732



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.251.903.009	18.303.409.732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268		870.790.000	870.790.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		257.163.810.246	420.227.984.267

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		187.250.427.009	285.693.415.578
I. NỢ NGẮN HẠN	310		123.793.334.624	207.744.800.960
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	11.583.113.059	86.953.153.907
2. Phải trả người bán	312		56.262.011.117	69.134.863.534
3. Người mua trả tiền trước	313		13.081.153.521	14.563.783.645
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.964.850.108	1.818.891.733
5. Phải trả công nhân viên	315		2.559.197.949	4.834.800.137
6. Chi phí phải trả	316	V.17	23.110.127.159	20.929.989.674
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13.622.823.213	9.509.318.330
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.610.058.498	
II. NỢ DÀI HẠN	330		63.457.092.385	77.948.614.618
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		444.650.000	256.800.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	62.538.897.692	77.188.851.525
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		473.544.693	502.963.093
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		69.913.383.237	134.534.568.689
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	69.913.383.237	132.556.060.191
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.555.140.000	135.555.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.001.910.000	24.001.910.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.200.000)	(1.200.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.164.107.665)	(3.289.472.741)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.365.477.900	2.365.477.900
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.346.747.810	6.346.747.810
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(96.190.584.808)	(32.422.542.778)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	1.978.508.498
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	1.978.508.498
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		257.163.810.246	420.227.984.267

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Lan Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Duy Anh

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÀNG HÀ
HÀ NỘI

Nguyễn Quang Phúc

3428 - C.T.C.P.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÀNG HÀ
HÀ NỘI
TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ II NĂM 2010 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	34.798.126.144	43.789.754.629	69.143.417.538	85.293.012.417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		34.798.126.144	43.789.754.629	69.143.417.538	85.293.012.417
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	42.647.865.181	62.213.273.898	92.043.089.733	111.051.277.121
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		(7.849.739.037)	(18.423.519.269)	(22.899.672.195)	(25.758.264.704)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	279.134.553	52.988.427.450	4.231.576.663	57.804.951.692
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7.488.670.379	3.951.715.901	15.112.792.550	7.602.982.148
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.524.658.647	2.223.895.322	6.534.617.007	5.191.683.044
8. Chi phí bán hàng	24		545.972.584	339.488.660	952.477.731	508.815.003
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.998.992.415	5.765.775.941	14.711.160.823	10.024.683.474
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		(24.604.239.862)	24.507.927.679	(49.444.526.636)	13.910.206.363
11. Thu nhập khác	31		115.753.506.411	185.718.864	151.635.607.147	5.423.814.102
12. Chi phí khác	32		102.333.584.786	50.200.000	165.880.045.583	50.200.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.419.921.625	135.518.864	(14.244.438.436)	5.373.614.102
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(11.184.318.237)	24.643.446.543	(63.688.965.072)	19.283.820.465
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	74.349.852		79.076.958	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(11.258.668.089)	24.643.446.543	(63.768.042.030)	19.283.820.465
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Duy Anh

Lập, ngày 16 tháng 08 năm 2010



Nguyễn Quang Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2010 (HỢP NHẤT)

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(63.688.965.072)	19.283.820.465
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
-Khấu hao tài sản cố định	02		3.144.208.440	6.229.555.818
-Các khoản dự phòng	03		3.577.265.444	(689.210.951)
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	362.297.062
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		21.520.593.152	(60.477.044.744)
-Chi phí Lãi vay	06		6.534.924.325	5.846.746.182
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(28.911.973.711)	(29.443.836.168)
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		10.245.779.916	(7.405.841.919)
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		5.426.432.460	1.429.803.461
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(32.263.281.401)	12.027.750.767
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		16.558.211.973	(2.741.128.839)
Tiền lãi vay đã trả	13		(5.139.415.398)	(4.560.478.425)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.849.767.606	994.003.808
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(29.190.870)	(2.793.847.566)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30.263.669.425)	(32.493.574.931)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10.229.447.326)	(19.877.338.973)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		136.660.973.232	50.562.823.895
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.674.800.000)	(30.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.605.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		403.489.921	3.866.467.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		114.765.215.827	4.551.952.779
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		4.000.000.000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21.372.769.276	46.017.129.033
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(109.972.791.093)	(40.098.826.199)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.419.972.864)	(566.643.126)



DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(86.019.994.681)	5.351.659.708
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50		(1.518.448.279)	(22.589.962.444)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		12.034.776.719	29.762.718.137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		931.361.048	361.167.078
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	70	VII.34	11.447.689.488	7.533.922.771

Hà nội, ngày 16 tháng 08 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010 (HỢP NHẤT)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội có số vốn điều lệ là 135.555.140.000 đồng. Tổng số cổ phần Công ty đã phát hành là 13.555.514 cổ phần; đã được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/03/2005 là 6.705.640 cổ phiếu; số cổ phiếu phát hành thêm lần 1 (phát hành theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 02/02/2007) là 2.682.256 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 27/08/2007 tại Sở GDCK T.P Hồ Chí Minh; số cổ phiếu phát hành thêm lần 2 là 2.400.191 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 21/05/2008; số cổ phiếu phát hành thêm lần 3 là 1.767.427 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 20/11/2009

2- Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải và dịch vụ vận tải

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056428 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 11 vào ngày 01 tháng 12 năm 2009 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Lai dắt tàu biển;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Đại lý hàng hải;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Khai thuế hải quan

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG



1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Chi phí khác
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ



V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	1 371 480 138	1 239 368 221
- Tiền gửi ngân hàng	12 134 404 202	10 795 408 498
- Tiền đang chuyển		
Cộng	11 447 689 488	12 034 776 719
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	490 800 000	355 000 000
- Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	- 21 120 000	
Cộng	469 680 000	355 000 000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	141 000 000	141 000 000
- Phải thu khác	48 997 089 551	46 097 501 827
Cộng	49 138 089 551	46 238 501 827
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	223 897 756	5.650.330.216
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	223 897 756	5 650 330 216
05- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	38 637 367 701	31 699 979 206
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	38 637 367 701	31 699 979 206
Trong đó (Những công trình lớn):		

+ Tòa nhà Hải An	35 693 137 360	29 259 159 956
+ Bãi Phù Đổng	500 000 000	500 000 000
+ Kho bãi Hải An		
+ Khác	2 444 230 341	1 940 819 250
06- Đầu tư dài hạn khác:		
- Công ty Hải Minh	2 500 000 000	2 500 000 000
- Công ty TNHH Vận tải và xếp dỡ Hải An	67 500 000 000	30 000 000 000
- Cty CP Cung ứng & DVụ KT Hàng hải (trái phiếu chuyển đổi)		3 200 000 000
- Cty TNHH VT Công nghệ cao	6 256 656 209	6 256 656 209
- Công ty CP quản lý tòa nhà VNPT	1 052 883 600	1 052 883 600
- C.ty TNHH LD Bon Việt Nam	107 082 000	107 082 000
- C.ty TNHH Hàng hải Wallem Việt Nam	1 734 000 000	
Cộng	79 150 621 809	43 116 621 809
07- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Phân bổ chi phí có giá trị lớn, phát sinh trong nhiều kỳ	1 251 903 009	18 303 409 732
Cộng	1 251 903 009	18 303 409 732
08- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	4 896 134 330	35 004 100 314
- Nợ dài hạn đến hạn trả	6 686 978 729	51 949 053 593
Cộng	11 583 113 059	86 953 153 907
09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	150 994 329	174 730 507
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 147 231 577	1 049 558 369
- Thuế thu nhập cá nhân	81 787 352	213 518 098
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		

- Các loại thuế khác	603 433 100	381 084 759
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1 964 850 108	1 818 891 733

10- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	23 110 127 159	20 929 989 674
Cộng	23 110 127 159	20 929 989 674

11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	358 831 712	210 226 695
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13 263 991 501	9 299 091 635
Cộng	13 622 823 213	9 509 318 330

12- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

13- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn	60 167 096 595	74 817 050 428
- Vay ngân hàng	60 167 096 595	74 817 050 428
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	2 371 801 097	2 371 801 097
- Thuê tài chính	2 371 801 097	2 371 801 097
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	62 538 897 692	77 188 851 525

14- Vốn chủ sở hữu

42
3 T
HÀ
i H
NỘ
- TR

a - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của cổ đông	135 555 140 000	135 555 140 000
Cộng	135 555 140 000	135 555 140 000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 120 cổ phiếu

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	135 555 140 000	
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	135 555 140 000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13 555 514	13 555 514
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13 555 514	13 555 514
+ Cổ phiếu phổ thông	13 555 514	13 555 514
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	120	120
+ Cổ phiếu phổ thông	120	120
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13 555 514	13 555 514
+ Cổ phiếu phổ thông	13 555 514	13 555 514
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	2 365 477 900	2 365 477 900
- Quỹ dự phòng tài chính	6 346 747 810	6 346 747 810

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

f - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	69 143 417 538	85 293 012 417
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	69 143 417 538	85 293 012 417
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	69 143 417 538	85 293 012 417
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	69 143 417 538	85 293 012 417
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		

- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	92.043.089.733	111.051.277.121
- Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	92.043.089.733	111.051.277.121

5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	120.058.823	380.518.566
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	161.555.400	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.506.775.000	6.141.109.796
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	423.819.337	659.058.346
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.368.103	50.624.264.984
Cộng	4.231.576.663	57.804.951.692

6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay	6.534.617.007	5.191.683.044
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.742.435.272	2.407.728.964
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	1.835.740.271	3.570.140
Cộng	15.112.792.550	7.602.982.148

7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	79.076.958
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	79.076.958

8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

Hà nội, ngày 16 tháng 08 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lan Anh

Hoàng Duy Anh



Nguyễn Quang Phúc